

Số: /QĐ-BVCD

Chợ Đồn, ngày 15 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 206-2030 đối với  
Bệnh viện Chợ Đồn**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHỢ ĐỒN**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;  
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các  
tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày  
28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;*

*Căn cứ Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền  
hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Chợ Đồn thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Kế hoạch – Tổng hợp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 206-2030 đối với Bệnh viện Chợ Đồn. Mức tự bảo đảm chi thường xuyên là 70%. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên tối đa năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn 2026-2030 cho đơn vị là 9.628 triệu đồng (Gửi kèm QĐ 1538/QĐ-SYT ngày 02/7/2026 của Sở Y tế Thái Nguyên).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Hành chính – Kế hoạch – Tổng hợp và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

Gửi bản điện tử:

- Như điều 3 (T/hiện);
- BGĐ BVCD (Đ/b);
- Phòng HCKHTH (CK trên trang TTĐT);
- Lưu: VT, KT.

**GIÁM ĐỐC**

**Nông Văn Quân**



**PHỤ LỤC**  
**CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU - CHI**  
**Quý 1/2026**

**A. PHẦN THU**

| TT                     | NỘI DUNG                                                  | SỐ TIỀN THU          | Thuốc, vật tư y tế BHYT | Thuốc, vật tư y tế, hóa chất không trong BHYT | Số tiền còn được sử dụng    | Ghi chú                           |
|------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| A                      | B                                                         | 1                    | 2                       | 3                                             | 4=1-2-3                     |                                   |
| 1                      | Thu BHYT                                                  | 4.251.907.140        | 1.386.205.999           | 89.635.590                                    | 2.776.065.551               |                                   |
| 2                      | Thu trực tiếp từ bệnh nhân, % BHYT bệnh nhân cùng chi trả | 242.224.121          |                         |                                               | 242.224.121                 |                                   |
| 3                      | Thu trông xe                                              | 17.000.000           |                         |                                               | 17.000.000                  |                                   |
| 4                      | Ngân sách nhà nước                                        |                      |                         |                                               | 564.000.000                 | Đã dùng để chi lương tháng 3.2026 |
| <b>Tổng quý 1/2026</b> |                                                           | <b>4.511.131.261</b> | <b>1.386.205.999</b>    | <b>89.635.590</b>                             | <b><u>3.599.289.672</u></b> |                                   |

**B. PHẦN CHI**

| TT | NỘI DUNG                   | Số tiền       | Ghi chú |
|----|----------------------------|---------------|---------|
| 1  | Lương ngạch bậc quý 1.2026 | 2.080.763.100 |         |
| 2  | Tiền lương hợp đồng        | 165.933.930   |         |
| 3  | Phụ cấp chức vụ            | 61.776.000    |         |
| 4  | Phụ cấp khu vực            | 269.100.000   |         |
| 5  | Phụ cấp độc hại            | 31.590.000    |         |
| 6  | Phụ cấp ưu đãi nghề        | 869.475.297   |         |

|                  |                                                    |                             |  |
|------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|--|
| 7                | Phụ cấp trách nhiệm                                | 4.914.000                   |  |
| 8                | Phụ cấp TNVK                                       | 5.426.460                   |  |
| 9                | Bảo hiểm xã hội                                    | 401.173.937                 |  |
| 10               | Bảo hiểm y tế                                      | 68.772.675                  |  |
| 11               | Kinh phí công đoàn                                 | 44.800.362                  |  |
| 12               | Bảo hiểm thất nghiệp                               | 22.924.224                  |  |
|                  | <b><i>Tổng chi lương và các khoản đóng góp</i></b> | <b><i>4.026.649.985</i></b> |  |
| 13               | Tiền điện                                          | 75.188.736                  |  |
| 14               | Tiền nước                                          | 21.856.700                  |  |
| 15               | Tiền xăng dầu                                      | 3.536.360                   |  |
| 16               | Vật tư văn phòng                                   | 950.000                     |  |
| 17               | Cước điện thoại                                    | 733.205                     |  |
| 18               | Cước internet                                      | 7.763.399                   |  |
| 19               | Công tác phí                                       | 8.100.000                   |  |
| 20               | Thuê phương tiện vận chuyển                        | 1.988.000                   |  |
| 21               | Chi phí thuê mướn khác (bao gồm cả thuê máy chủ)   | 90.886.400                  |  |
| 22               | Phí phần mềm kế toán                               | 8.000.000                   |  |
| 23               | Các khoản phí, dịch vụ đăng kiểm ô tô              | 2.130.910                   |  |
| 24               | Chi tiếp khách                                     | 10.400.000                  |  |
| 25               | Các khoản chi khác                                 | 13.320.000                  |  |
| 26               | Chi cho công tác Đảng (phụ cấp cấp ủy)             | 8.424.000                   |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                    | <b><u>4.279.927.695</u></b> |  |
| <b>Thâm hụt</b>  |                                                    | <b>(680.638.023)</b>        |  |